

Số: **55/2011/TT-BNNPTNT**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2011

THÔNG TƯ

Kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản như sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm (sau đây gọi tắt là *CL, ATTP*) đối với lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (sau đây gọi tắt là *lô hàng*); trách nhiệm, quyền hạn của các Cơ quan kiểm tra, chứng nhận (sau đây gọi tắt là *Cơ quan kiểm tra*) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng nhập khẩu được thực hiện theo Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu, Thông tư số 51/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT và Thông tư 06/2010/TT-BNNPTNT.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. **Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản** có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành của Việt Nam và tàu cá có công suất máy chính từ 50 CV trở lên (*sau đây gọi tắt là Cơ sở*):

a) **Cơ sở có sản phẩm xuất khẩu;**

b) **Cơ sở có sản phẩm chỉ tiêu thụ nội địa.**

2. Lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra, chứng nhận nhà nước về CL, ATTP theo quy định của Việt Nam và của nước nhập khẩu.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu có yêu cầu chứng nhận kiểm dịch theo quy định hiện hành, Cơ quan kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này thực hiện đồng thời việc kiểm tra CL, ATTP và kiểm dịch.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cảng cá* là cảng chuyên dùng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng và vùng nước đậu tàu. Vùng đất cảng bao gồm cầu cảng, kho bãi, nhà xưởng, khu hành chính, dịch vụ hậu cần, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản.

2. *Cơ sở sản xuất thủy sản*: là Cơ sở có địa điểm cố định thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm thủy sản.

3. *Cơ sở kinh doanh thủy sản*: là Cơ sở thực hiện một, một số hoặc tất cả các dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán thực phẩm thủy sản.

4. *Chợ có kinh doanh sản phẩm thủy sản*: là địa điểm cố định diễn ra các hoạt động mua bán thực phẩm thủy sản và có thể bao gồm hoạt động thu mua, sơ chế.

5. *Cơ sở sản xuất thủy sản độc lập* là Cơ sở có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện hoàn chỉnh một quy trình sản xuất riêng biệt từ công đoạn tiếp nhận nguyên liệu cho đến bảo quản thành phẩm tại một địa điểm; có đội ngũ cán bộ quản lý chất lượng riêng với tối thiểu 3 nhân viên thực hiện kiểm soát chất lượng, ATTP trong quá trình sản xuất và ít nhất 01 (một) nhân viên được Cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành lớp tập huấn có liên quan về quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP.

6. *Kho lạnh độc lập bảo quản thủy sản*: là toà nhà được cách nhiệt gồm một hoặc nhiều phòng, được làm lạnh nhân tạo để chuyên cung cấp dịch vụ bảo quản sản phẩm thủy sản đông lạnh.

7. *Truy xuất nguồn gốc*: là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị

sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối.

8. *Lấy mẫu kiểm nghiệm*: là việc lựa chọn mẫu có chủ định và chuyên tới các phòng kiểm nghiệm được chỉ định để phân tích các chỉ tiêu CL, ATTP.

9. *Lô hàng sản xuất*: là một lượng sản phẩm được sản xuất từ một hay nhiều lô nguyên liệu có đầy đủ thông tin về nguồn gốc xuất xứ theo cùng một quy trình công nghệ, cùng điều kiện sản xuất trong thời gian không quá 24 giờ tại một Cơ sở.

10. *Lô hàng xuất khẩu*: là lượng hàng được chủ hàng đăng ký kiểm tra để xuất khẩu một lần cho một nhà nhập khẩu trên một phương tiện vận chuyển.

11. *Mẫu ban đầu*: là lượng sản phẩm hoặc một đơn vị bao gói lấy tại một vị trí từ lô hàng sản xuất.

12. *Mẫu chung*: là mẫu được tập hợp từ các mẫu ban đầu.

13. *Mẫu trung bình*: là lượng sản phẩm hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.

14. *Mẫu kiểm nghiệm*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu CL, ATTP.

15. *Mẫu lưu*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình được bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi đặc tính ban đầu của mẫu, dùng để kiểm nghiệm đối chứng khi cần thiết.

16. *Thực phẩm thủy sản* là tất cả các loài động, thực vật sống trong nước và lưỡng cư, kể cả trứng và những bộ phận của chúng được sử dụng làm thực phẩm hoặc thực phẩm phối chế mà thành phần có chứa thủy sản.

17. *Nhóm thực phẩm thủy sản tương tự* là những sản phẩm thủy sản có cùng mức nguy cơ về an toàn thực phẩm, được sản xuất bởi quy trình công nghệ gần giống nhau tại một Cơ sở.

18. *Thực phẩm thủy sản ăn liền* là sản phẩm thủy sản có thể sử dụng trực tiếp cho người mà không bắt buộc phải xử lý đặc biệt nào trước khi ăn.

Điều 4. Căn cứ để kiểm tra, chứng nhận

1. Căn cứ để kiểm tra, chứng nhận là các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản.

2. Đối với các Cơ sở có sản phẩm thủy sản xuất khẩu ngoài việc đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng yêu cầu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và các quy định của nước nhập khẩu.

Điều 5. Cơ quan kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra Trung ương là Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm:

a) Kiểm tra và chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với các Cơ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này, bao gồm các Cơ sở có sản phẩm thủy sản đồng thời tiêu thụ tại thị trường nội địa và xuất khẩu;

b) Kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP đối với lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm tra địa phương:

a) Cấp tỉnh: là Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (hoặc Cơ quan chuyên môn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định đối với các tỉnh/thành phố chưa thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản) chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra và chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với Cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này và phù hợp với phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tại Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 (*sau đây gọi tắt là Thông tư 14*);

b) Cấp huyện: là Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm kiểm tra và chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với các Cơ sở sản xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này (trừ tàu cá) do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Cấp xã: là Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra và chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với các Cơ sở kinh doanh tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đóng tại địa bàn cấp xã;

d) Căn cứ điều kiện thực tế, trong trường hợp Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã chưa đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố chỉ định chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tương ứng được phân công cho Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã đó và bàn giao nhiệm vụ ngay sau khi Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã đủ năng lực thực hiện.

Điều 6. Yêu cầu đối với kiểm tra viên, Trưởng đoàn

1. Đối với kiểm tra viên:

a) Trung thực, khách quan, không có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp về lợi ích kinh tế với chủ hàng hoặc chủ cơ sở sản xuất được kiểm tra;

- b) Có chuyên môn phù hợp và được cấp chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo phù hợp về kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP thủy sản;
- c) Đủ sức khỏe để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- d) Có trang phục chuyên dụng, thẻ hiệu theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ;

2. Đối với Trưởng đoàn: ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kiểm tra.

Điều 7. Yêu cầu đối với trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm tra hiện trường

- 1. Chuyên dụng, có dấu hiệu phân biệt với các dụng cụ khác.
- 2. Trong tình trạng hoạt động và bảo trì tốt; được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định; tình trạng vệ sinh tốt, bảo đảm không là nguồn lây nhiễm.

Điều 8. Yêu cầu đối với phòng kiểm nghiệm

Các phòng kiểm nghiệm tham gia hoạt động phân tích, kiểm nghiệm, xét nghiệm các chỉ tiêu về CL, ATTP phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá, phân loại điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở; kiểm tra, chứng nhận nhà nước về CL, ATTP đối với lô hàng phải được Cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Chương II

KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM

Mục 1. Trình tự, thủ tục, nội dung và xử lý kết quả kiểm tra, chứng nhận

Điều 9. Hồ sơ đăng ký kiểm tra, chứng nhận

1. Các Cơ sở thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (sau đây gọi tắt là *Giấy chứng nhận ATTP*) trong sản xuất, kinh doanh thủy sản lập 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra và gửi cho Cơ quan kiểm tra theo phân cấp nêu tại Điều 5 Thông tư này để được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận ATTP.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra theo mẫu nêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cơ sở (*không áp dụng đối với tàu cá*);

c) Báo cáo hiện trạng về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này (*không áp dụng đối với tàu cá*);

d) Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho nhóm sản phẩm tương tự đăng ký kiểm tra (*áp dụng đối với các Cơ sở thuộc diện bắt buộc phải xây dựng và thực hiện Chương trình đảm bảo CL, ATTP theo nguyên tắc HACCP theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02 - 02: 2009/BNNPTNT*);

3. Đối với các Cơ sở đăng ký kiểm tra sau khi khắc phục sai lỗi của lần kiểm tra trước, Cơ sở chỉ lập hồ sơ bao gồm 01 (một) báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi theo mẫu nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan kiểm tra.

4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra được gửi đến Cơ quan kiểm tra bằng một trong các hình thức như: gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc Fax, thư điện tử, đăng ký trực tuyến (sau đó Cơ sở gửi 01 Giấy đăng ký kiểm tra hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi tới Cơ quan kiểm tra, các hồ sơ còn lại Cơ sở cung cấp khi Đoàn kiểm tra đến kiểm tra).

Điều 10. Thông báo kế hoạch kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra phối hợp với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu cá thực hiện việc thống kê, lập danh sách các cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và thông báo kế hoạch kiểm tra đến các cơ sở bằng một trong các hình thức gửi trực tiếp, fax, email.

2. Đối với các Cơ sở có đăng ký kiểm tra:

a) Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra phải xem xét, hướng dẫn Cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

b) Nếu hồ sơ đăng ký phù hợp, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra phải thông báo cho Cơ sở thời gian dự kiến tiến hành kiểm tra. Thời gian này không muộn quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

3. Trường hợp Cơ sở không thực hiện việc đăng ký kiểm tra, Cơ quan kiểm tra vẫn thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã lập.

4. Đối với tàu cá, Cơ quan kiểm tra trao đổi thống nhất với chủ tàu để xác định khoảng thời gian và địa điểm kiểm tra phù hợp với điều kiện hoạt động thực tế của tàu.

Điều 11. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra đánh giá, phân loại: là hình thức kiểm tra có thông báo trước, kiểm tra đầy đủ các chỉ tiêu về điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở và được áp dụng đối với:

- a) Cơ sở thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận ATTP trong sản xuất, kinh doanh thủy sản nhưng chưa được cấp;
- b) Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP;
- c) Cơ sở có Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực ít hơn 6 (sáu) tháng;
- d) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng thay đổi chủ sở hữu hoặc sửa chữa, nâng cấp, mở rộng điều kiện sản xuất dẫn đến việc thay đổi khả năng xuất hiện các mối nguy về ATTP so với ban đầu;
- đ) Cơ sở bổ sung sản phẩm không thuộc nhóm sản phẩm tương tự đã được chứng nhận;
- e) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư này nhưng có sự thay đổi trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ tiêu thụ nội địa sang xuất khẩu;
- g) Cơ sở đăng ký bổ sung vào danh sách các cơ sở được phép xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu lập danh sách;
- h) Cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện ATTP nhưng hoãn kiểm tra định kỳ có thời hạn quá 12 (mười hai) tháng.

2. Kiểm tra định kỳ: là hình thức kiểm tra không báo trước, nhằm giám sát việc duy trì điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP.

3. Kiểm tra đột xuất: là hình thức kiểm tra không báo trước, được áp dụng đối với cơ sở có dấu hiệu vi phạm về bảo đảm CL, ATTP hoặc khi có khiếu nại của các tổ chức, cá nhân.

Điều 12. Thành lập Đoàn kiểm tra

1. Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở.

2. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ kiểm tra;
- b) Phạm vi, nội dung, hình thức và thời gian dự kiến kiểm tra;
- c) Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của Cơ sở được kiểm tra;

d) Họ tên, chức danh, đơn vị công tác của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn;

đ) Trách nhiệm của Cơ sở được kiểm tra và Đoàn kiểm tra.

3. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra phải được thông báo tại Cơ sở khi bắt đầu kiểm tra.

Điều 13. Nội dung, phương pháp kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở bao gồm:

a) Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và người trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh về bảo đảm ATTP thủy sản;

b) Chương trình quản lý chất lượng;

c) Thủ tục truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

d) Lấy mẫu để thẩm tra hiệu quả hoạt động tự kiểm soát về ATTP của Cơ sở khi cần thiết (không áp dụng trong trường hợp Cơ quan kiểm tra là Ủy ban nhân dân cấp xã). Trường hợp có lấy mẫu thẩm tra, Đoàn kiểm tra phải lập phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra và người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở;

2. Phương pháp kiểm tra, hướng dẫn đánh giá đối với các Cơ sở thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 14 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Biên bản kiểm tra

1. Biên bản kiểm tra bảo đảm:

a) Thể hiện đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra theo mẫu quy định và được lập tại Cơ sở ngay sau khi kết thúc kiểm tra;

b) Ghi rõ các hạng mục không bảo đảm ATTP và thời hạn khắc phục các sai lỗi;

c) Nêu kết luận chung về điều kiện bảo đảm ATTP và mức xếp loại đối với Cơ sở theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

d) Có ý kiến của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở về kết quả kiểm tra, cam kết khắc phục các sai lỗi;

đ) Có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở. Đóng dấu giáp lai Biên bản kiểm tra hoặc Trưởng đoàn ký từng trang Biên bản kiểm tra trong trường hợp cơ sở không có con dấu.

e) Được lập thành 2 (hai) bản: 1 (một) bản lưu tại Cơ quan kiểm tra, 1 (một) bản lưu tại Cơ sở, trường hợp cần thiết có thể tăng thêm số bản.

2. Nếu đại diện Cơ sở không đồng ý ký tên vào Biên bản kiểm tra và không có ý kiến về kết quả kiểm tra, cam kết khắc phục các sai lỗi thì Đoàn kiểm tra phải ghi rõ là: “Đại diện Cơ sở được kiểm tra không ký biên bản” và nêu rõ lý do đại diện Cơ sở không ký. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của tất cả các thành viên của Đoàn kiểm tra.

Điều 15. Phân loại điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở

Áp dụng các mức phân loại đối với Cơ sở về điều kiện bảo đảm ATTP như sau:

1. Loại A (tốt): áp dụng đối với Cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP, không có lỗi nặng và lỗi nghiêm trọng;

2. Loại B (đạt): áp dụng đối với các Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP, có ít lỗi nặng và không có lỗi nghiêm trọng;

3. Loại C (không đạt): áp dụng đối với các Cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, còn nhiều lỗi nặng hoặc có lỗi nghiêm trọng, nếu không khắc phục, sửa chữa trong thời gian do cơ quan kiểm tra quy định mà vẫn tiếp tục sản xuất sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng, gây mất an toàn thực phẩm.

4. Mức phân loại cụ thể đối với từng loại hình Cơ sở theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 14 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Xử lý kết quả kiểm tra

Trong thời gian không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra thẩm tra biên bản kiểm tra của Đoàn kiểm tra, xử lý kết quả và gửi kết quả kiểm tra trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Cơ sở, cụ thể như sau:

1. Kiểm tra, đánh giá phân loại:

a) Cơ sở đạt yêu cầu (loại A hoặc B): Ban hành Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, cấp Giấy chứng nhận ATTP có thời hạn 3 (ba) năm kể từ ngày cấp theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và 01 (một) mã số duy nhất cho Cơ sở theo hệ thống mã số quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này khi chủ cơ sở có đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận ATTP.

b) Cơ sở không đạt (loại C): Thông báo kết quả kiểm tra và yêu cầu Cơ sở có báo cáo kết quả khắc phục cụ thể. Tùy theo mức độ sai lỗi của cơ sở, Cơ quan kiểm tra quyết định thời hạn khắc phục và tổ chức kiểm tra lại. Nếu tại thời điểm kiểm tra lại, Cơ sở vẫn không đủ điều kiện ATTP (xếp loại C), Cơ quan

kiểm tra thu hồi Giấy chứng nhận ATTP (nếu cơ sở đã được cấp) và thông báo cơ quan có thẩm quyền thực hiện xử phạt hành chính, đồng thời thông báo tới cơ quan chức năng xem xét thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho Cơ sở.

2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất:

a) Đối với Cơ sở có kết quả đạt (xếp loại A hoặc B): Thông báo cho Cơ sở về kết quả kiểm tra và tần suất kiểm tra áp dụng trong thời gian tới;

b) Đối với Cơ sở xuống loại C: Thực hiện theo quy định nêu tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp có thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm khi kiểm tra, nếu kết quả kiểm nghiệm phát hiện vi phạm các quy định về ATTP hoặc có khả năng dẫn đến nguy cơ không bảo đảm ATTP, Cơ quan kiểm tra yêu cầu Cơ sở báo cáo kết quả thực hiện hành động khắc phục, bao gồm việc truy xuất, thu hồi sản phẩm theo quy định hiện hành, đồng thời tổ chức kiểm tra đột xuất việc thực hiện hành động khắc phục khi cần thiết.

Điều 17. Cập nhật danh sách Cơ sở được phép xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu

1. Cơ sở được bổ sung vào danh sách Cơ sở được phép xuất khẩu vào nước nhập khẩu có yêu cầu lập danh sách nếu đáp ứng các điều kiện:

a) Đăng ký kiểm tra với Cơ quan kiểm tra theo các thủ tục quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Xây dựng và áp dụng các chương trình quản lý chất lượng phù hợp theo yêu cầu của nước nhập khẩu và lưu trữ đầy đủ hồ sơ thực hiện ít nhất là 30 (ba mươi) ngày có sản xuất tính đến thời điểm kiểm tra;

c) Được Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và chứng nhận đáp ứng các yêu cầu quy định của nước nhập khẩu tương ứng.

2. Cơ sở bị đưa ra khỏi danh sách Cơ sở được phép xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu lập danh sách trong trường hợp: Khi Cơ sở có văn bản gửi cơ quan kiểm tra đề nghị rút tên ra khỏi danh sách thị trường xuất khẩu hoặc Cơ sở vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

3. Thời điểm Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện cập nhật danh sách Cơ sở được phép xuất khẩu vào thị trường theo quy định của từng nước nhập khẩu hoặc theo trình tự thủ tục đã được thoả thuận với cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu.

Mục 2. Giám sát điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở và thu hồi Giấy chứng nhận ATTP

Điều 18. Tần suất kiểm tra định kỳ

1. Tần suất kiểm tra:

a) Cơ sở xếp loại A: 1 năm/lần;

b) Cơ sở xếp loại B: 6 tháng/lần;

c) Cơ sở xếp loại C: Thời điểm kiểm tra đột xuất tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của Cơ sở được kiểm tra và do Cơ quan kiểm tra quyết định nhưng không quá 03 (ba) tháng kể từ thời điểm kiểm tra trước đó.

2. Riêng đối với tàu cá đã được kiểm tra đạt yêu cầu (xếp loại A, B), Cơ quan kiểm tra tại địa phương thực hiện kiểm tra khi tàu neo đậu tại cảng ít nhất 2 (hai) lần trong 3 (ba) năm và bảo đảm thời gian giữa hai lần kiểm tra tối thiểu là 1 (một) năm.

Điều 19. Thu hồi Giấy chứng nhận ATTP

1. Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng có kết quả kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm xếp loại C sau 02 (hai) lần liên tiếp;

b) Cơ sở đề nghị hoãn kiểm tra nhưng bị Cơ quan kiểm tra phát hiện vẫn sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường trong thời gian đề nghị hoãn kiểm tra;

c) Cơ sở đang sản xuất, kinh doanh gây cản trở khi Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo quy định trong Thông tư này;

d) Cơ sở vi phạm quy định về kiểm soát tạp chất;

đ) Cơ sở vi phạm quy định về sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm;

e) Cơ sở vi phạm quy định về ghi nhãn lô hàng thủy sản;

g) Cơ sở thu mua, sử dụng nguyên liệu từ các cơ sở nuôi thủy sản, vùng nuôi thủy sản và vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ bị cấm hoặc đình chỉ thu hoạch bởi cơ quan có thẩm quyền do không bảo đảm ATTP;

h) Cơ sở giả mạo, sửa chữa nội dung Giấy chứng nhận ATTP; giả mạo, sửa chữa nội dung Giấy chứng nhận CL, ATTP lô hàng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kết quả phân tích, kiểm nghiệm phục vụ cho hoạt động kiểm tra, chứng nhận nhà nước của Cơ quan kiểm tra;

i) Cơ sở có các vi phạm khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét quyết định.

2. Cơ quan kiểm tra có văn bản thu hồi Giấy chứng nhận ATTP gửi Cơ sở, rút tên Cơ sở khỏi danh sách các Cơ sở được phép xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu phải lập danh sách (áp dụng đối với Cơ sở nêu tại điểm a khoản

1 Điều 2 Thông tư này), đồng thời lập hồ sơ gửi Cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật về ATTP.

Điều 20. Cấp lại Giấy chứng nhận ATTP

1. Giấy chứng nhận ATTP được cấp lại trong những trường hợp sau: Giấy chứng nhận bị mất; Giấy chứng nhận bị hư hỏng; khi Cơ sở có thay đổi hoặc bổ sung thông tin liên quan của Cơ sở trong Giấy chứng nhận (loại trừ các trường hợp Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này); riêng đối với tàu cá đã được chứng nhận nhưng sau đó thay đổi chủ sở hữu hoặc chuyển vùng;

2. Việc cấp lại Giấy chứng nhận ATTP được thực hiện như sau:

a) Cơ sở làm văn bản gửi Cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Số lượng hồ sơ: 01 văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP;

c) Cơ sở có thể nộp hồ sơ trực tiếp, gửi qua Fax, E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện;

d) Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra phải cấp lại Giấy chứng nhận cho Cơ sở.

3. Thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP được cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP cũ.

Chương III

KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM LÔ HÀNG THỦY SẢN

Mục 1. Yêu cầu đối với lô hàng được đưa ra thị trường

Điều 21. Điều kiện lô hàng được đưa ra thị trường tiêu thụ trong nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2009/TT-BNNPTNT ngày 07/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản trước khi đưa ra thị trường và Thông tư số 23/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chất lượng thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP.

Điều 22. Điều kiện lô hàng được phép xuất khẩu

1. Được sản xuất từ Cơ sở đã được công nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định tại Thông tư này, đồng thời đáp ứng các quy định về bảo đảm ATTP của các nước nhập khẩu tương ứng.

2. Được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận CL, ATTP theo quy định của nước nhập khẩu và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lô hàng thủy sản xuất khẩu được phép ghi trên nhãn các thông tin theo yêu cầu của nhà nhập khẩu nhưng không làm sai lệch bản chất của hàng hóa, không vi phạm pháp luật Việt Nam và nước nhập khẩu. Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định của nước nhập khẩu, lô hàng xuất khẩu phải có thêm các thông tin sau:

- a) Mã số Cơ sở sản xuất;
- b) Mã số lô hàng.

4. Trường hợp lô hàng được sản xuất từ các Cơ sở sản xuất khác nhau để xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở thực hiện công đoạn sản xuất cuối cùng (bao gói, ghi nhãn sản phẩm) và Cơ sở thực hiện các công đoạn sản xuất trước đó phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định của Việt Nam và quy định của thị trường tiêu thụ sản phẩm cuối cùng;

b) Các Cơ sở tham gia sản xuất lô hàng có văn bản cam kết cùng chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý của Cơ quan kiểm tra trong trường hợp lô hàng bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo hoặc Cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm về CL, ATTP;

c) Các Cơ sở tham gia sản xuất lô hàng có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ sản xuất và kiểm soát CL, ATTP đối với các công đoạn sản xuất do Cơ sở mình thực hiện, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

d) Chủ hàng phải báo cáo cho Cơ quan kiểm tra khi làm thủ tục đăng ký kiểm tra, chứng nhận chất lượng ATTP lô hàng để xuất khẩu; báo cáo Đoàn kiểm tra khi kiểm tra tại Cơ sở thực hiện các công đoạn sản xuất lô hàng.

Mục 2. Trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra, chứng nhận đối với lô hàng xuất khẩu

Điều 23. Đăng ký kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra cho 01 (một) lô hàng xuất khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục 8a ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra đến Cơ quan kiểm tra bằng một trong các hình thức như: gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc Fax, thư điện tử, đăng ký trực tuyến (sau đó Cơ sở gửi 01 Giấy đăng ký kiểm tra cho Cơ quan Kiểm tra).

3. Xử lý hồ sơ đăng ký:

a) Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan kiểm tra xem xét và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

b) Đối với lô hàng thuộc hình thức kiểm tra và lấy mẫu kiểm nghiệm, thời điểm kiểm tra không muộn hơn 02 (hai) ngày làm việc sau khi Cơ quan kiểm tra nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký hoặc được Cơ quan kiểm tra và chủ hàng thông nhất theo đăng ký của chủ hàng.

Điều 24. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra hồ sơ: là hình thức chỉ kiểm tra hồ sơ đăng ký của chủ hàng, đối chiếu với các thông tin có liên quan về điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở sản xuất lô hàng và xem xét cấp giấy chứng nhận CL, ATTP mà không thực hiện kiểm tra tại hiện trường.

2. Kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm: là hình thức kiểm tra hồ sơ đăng ký của chủ hàng và thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng tại hiện trường.

Điều 25. Chế độ kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm

1. Kiểm tra giảm: áp dụng đối với các Cơ sở đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây trong thời gian 12 (mười hai) tháng trước thời điểm được xem xét kiểm tra giảm lô hàng:

a) Có điều kiện bảo đảm ATTP xếp loại “A”;

b) Không có lô hàng bị Cơ quan kiểm tra phát hiện hoặc cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo vi phạm quy định về CL, ATTP;

c) Không bị cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm quy định về bảo đảm CL, ATTP.

2. Kiểm tra thông thường: là chế độ kiểm tra áp dụng đối với Cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP (loại A hoặc B).

3. Kiểm tra chặt: là chế độ kiểm tra áp dụng đối với cơ sở thuộc một trong các trường hợp:

a) Điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở xếp loại C nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP;

b) Có lô hàng bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo không đảm bảo CL, ATTP.

4. Tần suất kiểm tra:

a) Tần suất kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng đối với các Cơ sở nêu tại khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này theo quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở thuộc chế độ kiểm tra lô hàng nêu tại điểm b khoản 3 Điều này, Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm đối với các lô hàng sản xuất hoặc lô hàng xuất khẩu của nhóm sản phẩm tương tự của Cơ sở để phân tích chỉ tiêu bị cảnh báo theo quy định của thị trường. Cơ sở được dỡ bỏ chế độ kiểm tra chặt khi kết quả kiểm tra 5 (năm) lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu và kết quả thẩm tra của cơ quan kiểm tra về các biện pháp khắc phục của Cơ sở đạt yêu cầu;

c) Cơ sở bị hủy bỏ chế độ kiểm tra giảm đối với lô hàng xuất khẩu khi không đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

5. Thủ tục thực hiện kiểm tra và lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng theo quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Cấp Giấy chứng nhận CL, ATTP

1. Lô hàng của Cơ sở thuộc hình thức kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu: Cơ quan kiểm tra thực hiện cấp Giấy chứng nhận CL, ATTP (sau đây gọi tắt là *Giấy chứng nhận*) theo mẫu tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ và thông tin phục vụ cho việc chứng nhận.

2. Lô hàng của Cơ sở thuộc hình thức kiểm tra nêu tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này: Kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận cho lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu theo thời hạn sau:

a) Không quá 01 (một) ngày làm việc đối với lô hàng dạng tươi, sống;

b) Không quá 07 (bảy) ngày làm việc đối với lô hàng dạng sản phẩm khác;

c) Trường hợp phải gửi mẫu kiểm nghiệm tại các phòng kiểm nghiệm bên ngoài, cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận cho chủ hàng không quá 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ kết quả kiểm nghiệm.

3. Đối với lô hàng xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu mẫu Giấy chứng nhận riêng (sau đây gọi tắt là *Chứng thư*):

a) Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin bằng văn bản và không muộn hơn 1 (một) ngày làm việc tính từ thời điểm lô hàng được xuất khẩu cho Cơ quan kiểm tra để cấp Chứng thư;

b) Trong thời hạn 1 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan kiểm tra cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu.

4. Trường hợp chủ hàng có yêu cầu được cấp chuyển tiếp Giấy chứng nhận, chứng thư đối với lô hàng, Cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra lô hàng và

Cơ quan kiểm tra thực hiện cấp Giấy chứng nhận, chứng thư chuyên tiếp có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cấp chuyển tiếp bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được thực hiện ngay trong ngày nhận được Giấy chứng nhận, chứng thư ban đầu;

b) Giấy chứng nhận, chứng thư cấp chuyển tiếp có nội dung chính xác với nội dung trong Giấy chứng nhận, chứng thư ban đầu.

5. Sau thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ thời điểm lô hàng được kiểm tra, nếu chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan kiểm tra để cấp giấy chứng nhận, chứng thư, chủ hàng phải thực hiện đăng ký kiểm tra lại đối với lô hàng theo quy định nêu tại Điều 23 Thông tư này để được chứng nhận.

Điều 27. Yêu cầu đối với Giấy chứng nhận, chứng thư

1. Mỗi một lô hàng xuất khẩu đăng ký kiểm tra có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Cơ quan kiểm tra thực hiện 01 (một) lần cấp Giấy chứng nhận, chứng thư. Giấy chứng nhận, chứng thư chỉ có giá trị đối với lô hàng được vận chuyển, bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi nội dung đã được kiểm tra, chứng nhận về CL, ATTP.

2. Giấy chứng nhận, chứng thư được đánh số theo quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chứng thư có hình Quốc huy và nội dung, hình thức phù hợp.

4. Cơ quan kiểm tra được cấp thêm các loại giấy chứng nhận khác (không có Quốc huy) theo yêu cầu của chủ hàng hoặc của nước nhập khẩu bảo đảm phù hợp với nội dung đã kiểm tra, chứng nhận lô hàng.

Điều 28. Giám sát lô hàng sau chứng nhận

1. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Cơ quan kiểm tra thành lập đoàn kiểm tra phối hợp với Hải quan thực hiện kiểm tra lô hàng tại địa điểm tập kết khi lô hàng chờ làm thủ tục hải quan để xuất khẩu nhằm kiểm tra thông tin lô hàng sau chứng nhận.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm, Cơ quan kiểm tra xem xét biên bản làm việc của đoàn kiểm tra để có văn bản thu hồi Giấy chứng nhận, chứng thư (nếu đã cấp) gửi chủ hàng. Đồng thời, đề nghị Hải quan không cho phép thông quan lô hàng. Tùy theo mức độ vi phạm của lô hàng, Cơ quan kiểm tra có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 29. Cấp lại Giấy chứng nhận, chứng thư

1. Khi Giấy chứng nhận, chứng thư bị thất lạc, hư hỏng, chủ hàng có văn bản nêu rõ lý do gửi Cơ quan kiểm tra đề nghị để được cấp lại Giấy chứng nhận, chứng thư.

2. Cơ quan kiểm tra thực hiện cấp lại trong vòng 1 (một) ngày làm việc sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ hàng và bảo đảm:

a) Giấy chứng nhận, chứng thư cấp lại có nội dung chính xác với nội dung của giấy đã cấp cho lô hàng;

b) Giấy chứng nhận, chứng thư được đánh số mới để quản lý và có ghi chú: "*Giấy chứng nhận (chứng thư) này thay thế cho Giấy chứng nhận (chứng thư) số ..., cấp ngày ...*";

Điều 30. Xử lý các trường hợp lô hàng không đạt

1. Lô hàng không đạt về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan:

Sau 1 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi *Thông báo lô hàng không đạt* theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ hàng.

2. Lô hàng không đạt về chỉ tiêu CL, ATTP sau khi có kết quả kiểm nghiệm:

a) Cơ quan kiểm tra gửi Thông báo lô hàng không đạt cho chủ hàng, nêu rõ lý do không đạt, đồng thời yêu cầu chủ hàng điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục và lập báo cáo giải trình;

b) Sau khi nhận được báo cáo giải trình của chủ hàng/Cơ sở sản xuất lô hàng, Cơ quan kiểm tra tiến hành thẩm tra các nội dung báo cáo khi thực hiện kiểm tra và lấy mẫu kiểm nghiệm đối với lô hàng xuất khẩu tiếp theo của chủ hàng hoặc kết hợp thẩm tra khi kiểm tra định kỳ điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất lô hàng không đạt.

3. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Thông báo lô hàng không đạt được gửi, nếu chủ hàng có gửi văn bản khiếu nại về kết quả kiểm tra, Cơ quan kiểm tra thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Mục 12.2 Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra đột xuất về điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở có từ 6 (sáu) lô hàng trở lên trong 3 (ba) tháng bị Cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm về chỉ tiêu ATTP theo quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu;

b) Cơ sở không thực hiện báo cáo giải trình theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra tại Thông báo lô hàng không đạt nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 31. Xử lý lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo về CL, ATTP

1. Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi có thông tin cảnh báo chính thức của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra có văn bản yêu cầu Cơ sở sản xuất lô hàng thực hiện:

a) Truy xuất nguồn gốc lô hàng, tổ chức điều tra nguyên nhân dẫn đến lô hàng không đạt CL, ATTP; thiết lập và thực hiện hành động khắc phục; lập báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu gửi Cơ quan kiểm tra;

b) Tạm ngừng xuất khẩu vào các nước nhập khẩu tương ứng nếu Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có yêu cầu hoặc Cơ sở có quá 3 (ba) lô hàng cùng nhóm sản phẩm tương tự trong 6 (sáu) tháng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo về CL, ATTP.

2. Sau khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này và kết quả kiểm tra chặt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Thông tư này, Cơ quan kiểm tra thẩm tra các nội dung báo cáo của Cơ sở, thực hiện kiểm tra đột xuất tại Cơ sở (khi cần thiết).

3. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi kết thúc thẩm tra, Cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở.

4. Trong trường hợp chủ hàng/Cơ sở báo cáo không đầy đủ các nội dung hoặc không thực hiện báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu, Cơ quan kiểm tra có văn bản yêu cầu chủ hàng thực hiện lại hoạt động khắc phục hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 32. Cơ sở được kiểm tra về điều kiện bảo đảm ATTP

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện việc đăng ký kiểm tra theo trình tự, thủ tục và hồ sơ quy định tại Điều 9, Thông tư này. Chấp hành việc kiểm tra theo kế hoạch của Cơ quan kiểm tra kể cả khi chưa làm thủ tục đăng ký;

b) Cung cấp danh sách và bố trí những người có thẩm quyền đại diện cho Cơ sở để làm việc với Đoàn kiểm tra và tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm tra khi làm việc tại Cơ sở;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan, mẫu thử nghiệm theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra hoặc Kiểm tra viên độc lập và chịu trách nhiệm về những thông tin, tài liệu đã cung cấp;

d) Duy trì thường xuyên điều kiện bảo đảm ATTP đã được chứng nhận;

đ) Thực hiện việc sửa chữa, khắc phục các sai lỗi đã nêu trong Biên bản kiểm tra và các thông báo của Cơ quan kiểm tra theo đúng thời hạn yêu cầu;

e) Ký tên vào Biên bản kiểm tra.

2. Quyền hạn:

a) Có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý về kết quả kiểm tra trong biên bản kiểm tra;

b) Khiếu nại về kết quả kiểm tra đối với Cơ sở;

c) Phản ánh kịp thời cho thủ trưởng Cơ quan kiểm tra về những hành vi tiêu cực của Đoàn kiểm tra hoặc của Kiểm tra viên.

Điều 33. Chủ hàng/chủ cơ sở sản xuất lô hàng

1. Trách nhiệm:

a) Đăng ký kiểm tra và chứng nhận CL, ATTP lô hàng với Cơ quan kiểm tra theo thủ tục và hồ sơ quy định tại Điều 23 Thông tư này;

b) Tạo điều kiện cho kiểm tra viên của Cơ quan kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, lấy mẫu và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan (trường hợp lô hàng thuộc đối tượng phải kiểm tra tại hiện trường và lấy mẫu kiểm nghiệm);

c) Không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm, thông tin ghi nhãn khác với nội dung đã đăng ký và được kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP;

d) Thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp đối với lô hàng không đạt CL, ATTP, lô hàng bị trả về hoặc triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra và cơ quan có thẩm quyền;

đ) Nộp phí và lệ phí kiểm tra chứng nhận theo quy định tại Chương V.

2. Quyền hạn:

a) Được áp dụng chế độ kiểm tra giảm lô hàng nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được nêu tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này;

b) Yêu cầu Cơ quan kiểm tra cung cấp các thông tin, quy định, mẫu biểu liên quan đến việc kiểm tra và chứng nhận CL, ATTP sản phẩm thủy sản theo quy định của Thông tư này;

c) Bảo lưu ý kiến khác với kết quả kiểm tra;

d) Trưng cầu giám định;

đ) Khiếu nại, tố cáo về mọi hành vi sai trái của kiểm tra viên, Cơ quan kiểm tra, phòng kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Kiểm tra viên

1. Khi thực hiện nhiệm vụ được phân công, Kiểm tra viên có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, nội dung, phương pháp, căn cứ kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở; kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng theo quy định tại Thông tư này;

b) Bảo mật các thông tin liên quan đến sản xuất kinh doanh của Cơ sở, chủ hàng theo quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan khi thực hiện nhiệm vụ;

c) Chấp hành sự phân công của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về kết quả công việc do mình thực hiện trước Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra và trước pháp luật khi tiến hành kiểm tra;

2. Trong phạm vi nhiệm vụ được phân công, kiểm tra viên có quyền:

a) Yêu cầu Cơ sở/chủ hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu, mẫu vật (nếu có) phục vụ cho nhiệm vụ kiểm tra;

b) Ra vào nơi sản xuất, bảo quản, kho hàng; xem xét hồ sơ, lấy mẫu, chụp ảnh, sao chép, ghi chép các thông tin cần thiết để phục vụ cho nhiệm vụ kiểm tra;

c) Lập biên bản và niêm phong mẫu vật (nếu có) trong một thời gian cần thiết và đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý nếu có bằng chứng về việc Cơ sở/chủ hàng vi phạm các quy định có liên quan đến bảo đảm ATTP;

d) Bảo lưu ý kiến của mình và báo cáo với thủ trưởng Cơ quan kiểm tra trong trường hợp chưa nhất trí với ý kiến kết luận của người trực tiếp phân công nhiệm vụ nêu tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Từ chối thực hiện kiểm tra trong trường hợp chủ hàng không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định nêu tại điểm c khoản 1 Điều 32 và điểm b khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

Điều 35. Trưởng Đoàn kiểm tra

1. Khi thực hiện nhiệm vụ được giao, Trưởng Đoàn kiểm tra có các trách nhiệm như một Kiểm tra viên nêu tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này và các trách nhiệm khác như sau:

a) Điều hành, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Đoàn kiểm tra để thực hiện đầy đủ các nội dung đã ghi trong quyết định kiểm tra;

b) Xử lý các ý kiến, kết quả kiểm tra của các thành viên trong Đoàn kiểm tra và đưa ra kết quả cuối cùng;

c) Rà soát, ký biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra và trước pháp luật về kết quả đã được Đoàn kiểm tra thực hiện.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ được giao, Trưởng Đoàn kiểm tra có các quyền hạn như một Kiểm tra viên nêu tại khoản 2 Điều 34 Thông tư này và các quyền hạn khác như sau:

a) Đề xuất với Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra ban hành quyết định điều chỉnh thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện đầy đủ các nội dung đã nêu trong quyết định kiểm tra;

b) Đưa ra kết luận cuối cùng của Đoàn kiểm tra về kết quả kiểm tra.

Điều 36. Cơ quan kiểm tra địa phương

1. Trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này; tổ chức thực hiện kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong sản xuất, kinh doanh thủy sản đối với các Cơ sở theo phân công, phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

b) Lưu trữ hồ sơ có liên quan đến hoạt động kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP của các Cơ sở thuộc nhóm đối tượng được phân công kiểm tra, chứng nhận đúng quy định; cung cấp hồ sơ, giải trình đầy đủ và chính xác các vấn đề có liên quan đến việc kiểm tra, chứng nhận do cơ quan mình thực hiện khi Cơ quan kiểm tra cấp trên yêu cầu;

c) Bảo mật các thông tin có liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh của Cơ sở được phân công kiểm tra, chứng nhận;

d) Định kỳ 6 (sáu) tháng 1 (một) lần hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp và báo cáo bằng văn bản cho Cơ quan kiểm tra cấp trên;

đ) Đề xuất nhu cầu đào tạo, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn do Cơ quan kiểm tra cấp trên tổ chức;

2. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh:

Ngoài các nội dung trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh còn có các trách nhiệm sau:

a) Phối hợp với các Cơ quan kiểm tra của các tỉnh/thành phố khác thực hiện kiểm tra định kỳ điều kiện bảo đảm ATTP của tàu cá theo quy định tại khoản 2, Điều 18, Thông tư này;

b) Định kỳ 6 (sáu) tháng 1 (một) lần hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp và báo cáo Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản về kết quả kiểm tra, chứng nhận; tình hình kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về điều kiện bảo đảm ATTP của các Cơ sở được phân công kiểm tra, chứng nhận trên địa bàn tỉnh/thành phố; đề xuất, kiến nghị các giải pháp để triển khai hiệu quả công tác này;

c) Hàng năm, phối hợp với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Cơ quan kiểm tra khác tại địa phương thống nhất danh sách các Cơ sở thuộc nhóm đối tượng kiểm tra của từng cơ quan trên địa bàn quản lý;

d) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về ATTP thủy sản cho các cán bộ kiểm tra cấp huyện/xã trong địa bàn tỉnh.

đ) Cập nhật thường xuyên và công bố danh sách Cơ sở đủ và chưa đủ điều kiện bảo đảm ATTP trên trang thông tin điện tử hoặc phương tiện truyền thông tại địa phương.

3. Quyền hạn:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện của Cơ quan kiểm tra cấp dưới;

b) Yêu cầu các Cơ sở thuộc nhóm đối tượng được phân công kiểm tra, chứng nhận thực hiện việc đăng ký kiểm tra để được cấp Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và thực hiện việc khắc phục các sai lỗi về điều kiện bảo đảm ATTP đã nêu trong Biên bản kiểm tra;

c) Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATTP cho các Cơ sở thuộc đối tượng được phân công kiểm tra, chứng nhận;

d) Đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm đối với các Cơ sở không đủ điều kiện bảo đảm ATTP.

Điều 37. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố

1. Chỉ định Cơ quan thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP các Cơ sở theo phân công, phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này và thông báo cho Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

2. Chỉ định Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP các Cơ sở trong phạm vi được phân công, phân cấp của Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã trong trường hợp Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã chưa đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ; hướng dẫn hỗ trợ các Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã nâng cao năng lực và tổ chức bàn giao nhiệm vụ ngay sau khi Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã đủ năng lực thực hiện.

3. Hướng dẫn thống nhất hệ thống mã số cho các Cơ sở nêu tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này trên địa bàn tỉnh/thành phố theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này theo phạm vi được phân công, phân cấp trong địa bàn tỉnh/thành phố.

5. Đề nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chuẩn kỹ thuật cho phù hợp với tình hình thực tế trong công tác kiểm tra và chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện ATTP.

Điều 38. Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1. Trách nhiệm:

a) Thống nhất công tác quản lý kiểm tra, chứng nhận điều kiện bảo đảm ATTP đối với các Cơ sở trên phạm vi cả nước; công tác kiểm tra, chứng nhận lô hàng; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến kiểm tra và chứng nhận CL, ATTP thủy sản của các Cơ quan kiểm tra;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm tra viên chất lượng, ATTP thủy sản, chuyên môn nghiệp vụ kiểm tra, chứng nhận lô hàng;

c) Lập và thông báo kế hoạch kiểm tra đối với các Cơ sở được phân công kiểm tra, chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

d) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ có liên quan đến kết quả kiểm tra, chứng nhận điều kiện bảo đảm ATTP của các Cơ sở theo phân công đúng quy định; cung cấp hồ sơ, giải trình đầy đủ và chính xác về các vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm tra chứng nhận khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu;

đ) Tổ chức việc kiểm tra và chứng nhận ATTP thủy sản theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này;

e) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra; nội dung của Giấy Chứng nhận, chứng thư và Thông báo lô hàng không đạt;

g) Tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của chủ hàng đối với việc kiểm tra và chứng nhận CL, ATTP thủy sản do cơ quan mình tiến hành; Bồi thường vật chất cho chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm tra và chứng nhận theo quy định của pháp luật hiện hành;

h) Bảo mật thông tin liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh của các Cơ sở được phân công kiểm tra, chứng nhận;

i) Hàng năm, chủ trì phối hợp với các Cơ quan kiểm tra nêu tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này thống nhất danh sách các Cơ sở thuộc phạm vi kiểm tra của

hai cơ quan trên địa bàn;

k) Định kỳ 6 (sáu) tháng 1 (một) lần và khi có yêu cầu công bố danh sách các Cơ sở đã được chứng nhận và chưa được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP thuộc phạm vi được phân công, phân cấp trên phạm vi cả nước;

l) Công bố danh sách các Cơ sở được phép xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu phải lập danh sách theo thời hạn đã thống nhất với cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu;

m) Tập hợp và lập danh mục các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và nước nhập khẩu về điều kiện bảo đảm CL, ATTP thủy sản thông báo đến các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất áp dụng.

2. Quyền hạn:

a) Kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận điều kiện bảo đảm ATTP của các Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh/huyện/xã trong phạm vi cả nước;

b) Lấy mẫu và kiểm tra lô hàng theo quy định tại Thông tư này; Từ chối việc kiểm tra và chứng nhận CL, ATTP trong trường hợp chủ hàng không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định nêu tại khoản 1 Điều 33;

c) Yêu cầu các Cơ sở thuộc phạm vi được phân công kiểm tra, chứng nhận thực hiện khắc phục các sai lỗi về điều kiện bảo đảm ATTP đã nêu trong Biên bản kiểm tra; điều tra nguyên nhân lây nhiễm, thiết lập biện pháp khắc phục và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục đối với các Cơ sở có lô hàng bị Cơ quan kiểm tra và Cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu cảnh báo vi phạm quy định về CL, ATTP theo quy định tại Thông tư này;

d) Thông báo tạm ngừng xuất khẩu vào các nước nhập khẩu có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP lô hàng và đề nghị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu bỏ tên Cơ sở ra khỏi danh sách được phép xuất khẩu vào nước nhập khẩu có yêu cầu lập danh sách nếu Cơ sở không đủ điều kiện bảo đảm ATTP hoặc vi phạm quy định nêu tại Điều 19 và điểm b khoản 1 Điều 31 Thông tư này;

đ) Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATTP cho các Cơ sở thuộc đối tượng được phân công kiểm tra, chứng nhận; Xử lý đối với các trường hợp Cơ sở vi phạm quy định của Thông tư này theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật;

e) Lập hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của Thông tư này.

Điều 39. Phòng kiểm nghiệm

1. Trách nhiệm:

- a) Tuân thủ đúng quy trình kiểm nghiệm, đảm bảo năng lực thiết bị kiểm nghiệm, bảo mật thông tin của Chủ hàng theo quy định của pháp luật;
- b) Đảm bảo kết quả kiểm nghiệm chính xác, khách quan;
- c) Thông báo kết quả đúng hạn cho Cơ quan kiểm tra;
- d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm;
- đ) Tham gia vào các chương trình thử nghiệm thành thạo theo yêu cầu của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản;
- e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm nghiệm đúng quy định và xuất trình khi cơ quan thẩm quyền yêu cầu;
- g) Bồi thường vật chất cho Chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm nghiệm do mình thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Quyền hạn:

- a) Từ chối các mẫu không đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Từ chối kiểm nghiệm đối với các mẫu, chỉ tiêu ngoài phạm vi được chứng nhận;
- b) Được cung cấp các thông tin và tạo điều kiện về đào tạo nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm;
- c) Thu phí, lệ phí kiểm nghiệm theo quy định hiện hành.

Chương V PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 40. Phí và lệ phí

1. Việc thu phí và lệ phí kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP thủy sản theo quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan;

2. Cơ quan kiểm tra lập kế hoạch, dự trù kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách hàng năm, trình cho cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt đối với những hoạt động kiểm tra, chứng nhận CL, ATTP quy định tại Thông tư này nhưng chưa có quy định thu phí.

Chương VI KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 41. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm Thông tư này theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, tố cáo.

2. Các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết kịp thời

các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP của Cơ sở theo đúng trình tự, thủ tục của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 42. Xử lý vi phạm

1. Việc xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm Thông tư này được thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Những hành vi cản trở, chống đối hoạt động kiểm tra của Cơ quan kiểm tra, các hành vi vi phạm Thông tư này gây hậu quả nghiêm trọng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này:

a) Thay thế Quyết định số 117/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản; Thông tư số 78/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản;

b) Hủy bỏ Điều 1, Điều 2 Thông tư số 23/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chất lượng thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/10/2010;

c) Hủy bỏ Điều 3, Điều 4 Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2010 về Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính của Quyết định 71/2007/QĐ-BNN ngày 06/8/2007; Quyết định 98/2007/QĐ-BNN ngày 03/12/2007; Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ban hành.

3. Đối với các Cơ sở đã được kiểm tra, chứng nhận và cấp mã số riêng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu là một Cơ sở sản xuất thủy sản độc lập theo quy định tại Thông tư này hoặc Cơ sở

có nhiều loại hình sản xuất khác nhau nhưng chỉ được cấp 01 (một) mã số duy nhất:

a) Cơ sở được giữ nguyên mã số đã được cấp đến hết ngày 30/6/2012;

b) Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm rà soát, tổ chức kiểm tra, thu hồi, bổ sung và cấp lại mã số theo quy định tại Thông tư này kể từ ngày 01/7/2012.

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung Thông tư

Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản có trách nhiệm tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện Thông tư này và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Công Thương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính-Văn phòng CP;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng - Bộ NN&PTNT;
- Các đơn vị thuộc Cục Quản lý CL NLTS;
- Sở NN&PTNT, Cơ quan QLCL NLTS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản;
- Website Chính phủ; Công báo Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, QLCL.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Cao Đức Phát